

BÁO CÁO
Tài chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2025

Căn cứ các quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính¹; trên cơ sở tham mưu của Kho bạc Nhà nước khu vực XI tại Tờ trình số 654/KBXI-KTNN ngày 18/6/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2025, như sau:

Phần thứ nhất
CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TỔNG QUAN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Căn cứ pháp lý

- Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 30 Luật Kế toán năm 2015 quy định việc lập báo cáo tài chính nhà nước được thực hiện, như sau:

“Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội; chỉ đạo Kho bạc Nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính lập báo cáo tài chính thuộc phạm vi địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp”.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 140/2026/NĐ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh để cho ý kiến; tiếp thu, hoàn chỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh trước ngày

¹ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15; Nghị định số 140/2026/NĐ-CP ngày 16/4/2026 về việc triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Công văn số 6962/BTC-KBNN ngày 27/5/2026 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư 51/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Công văn số 3256/KBNN-KTNN ngày 22/5/2026 của Kho bạc Nhà nước hướng dẫn triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2025.

01 tháng 7 năm sau và gửi Bộ Tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc trước ngày 05 tháng 7 năm sau”.

2. Kỳ Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh 2025

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2025 được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Đơn vị tính khi lập Báo cáo tài chính nhà nước

Đơn vị tính là đồng Việt Nam, số liệu trình bày được phép sử dụng đơn vị tính rút gọn theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 140/2026/NĐ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ.

4. Nội dung của Báo cáo tài chính nhà nước

Theo quy định tại Nghị định số 140/2026/NĐ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, bao gồm 4 nội dung sau:

- a) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước;
- b) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước;
- c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- d) Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước.

5. Phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Số liệu trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được tổng hợp từ các báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các loại hình đơn vị, như sau:

STT	Loại hình đơn vị	Quy định Báo cáo cung cấp thông tin tài chính
I. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính đơn vị cấp tỉnh		
1	Đơn vị kế toán độc lập	Báo cáo tài chính theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp (Thông tư số 24/2024/TT-BTC)
2	Đơn vị kế toán cấp trên cao nhất	Báo cáo tài chính theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị kế toán hành chính, sự nghiệp
		Báo cáo thông tin Mẫu số C08/CCTT theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC

STT	Loại hình đơn vị	Quy định Báo cáo cung cấp thông tin tài chính
3	Sở Tài chính	Báo cáo tài chính theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC hoặc Báo cáo tài chính theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC
		Báo cáo thông tin Mẫu số C07/CCTT theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC
4	Cơ quan Thuế tỉnh	Báo cáo theo Thông tư số 111/2021/TT-BTC về Hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế nội địa
5	Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	
6	Chi cục Thuế thương mại điện tử	
7	Kho bạc Nhà nước khu vực	Báo cáo cung cấp thông tin tài chính Mẫu số C01a/CCTT theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC
II. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính đơn vị cấp xã		
1	Đơn vị kế toán độc lập	Báo cáo tài chính theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp (Thông tư số 24/2024/TT-BTC)
2	Đơn vị kế toán cấp trên cao nhất	Báo cáo tài chính theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị kế toán hành chính, sự nghiệp
		Báo cáo thông tin Mẫu số C08/CCTT theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC

Phụ lục 1: Tổng hợp phạm vi đơn vị thực hiện Báo cáo cung cấp thông tin tài chính tỉnh năm 2025.

Số lượng đơn vị thực tế thực hiện cung cấp báo cáo thực hiện lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2025, như sau:

STT	Loại Báo cáo cung cấp thông tin tài chính	Số lượng
	Tổng số đơn vị toàn tỉnh Thanh Hóa	2.456
I. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính đơn vị cấp tỉnh		

STT	Loại Báo cáo cung cấp thông tin tài chính	Số lượng
1	Đơn vị kế toán độc lập Báo cáo theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC	17
2	Đơn vị kế toán cấp trên cao nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC và Báo cáo thông tin Mẫu số C08/CCTT theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC	14
3	Đơn vị Báo cáo thông tin Mẫu số C07/CCTT theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC	1
4	Đơn vị Báo cáo theo Thông tư số 111/2021/TT-BTC về Hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế nội địa	2
5	Báo cáo cung cấp thông tin tài chính Mẫu số C01a/CCTT theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC	1
II. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính đơn vị cấp xã		
6	Đơn vị kế toán độc lập Báo cáo theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC	2.421

Phụ lục 2: Tổng hợp số lượng Báo cáo cung cấp thông tin tài chính đơn vị gửi năm 2025

6. Một số khó khăn đối với công tác lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2025

Năm 2025 là năm đầu tiên áp dụng đồng bộ các quy định pháp luật mới về Báo cáo tài chính nhà nước² với thời gian lập báo cáo được rút ngắn xuống còn 5 tháng so với trước đây. Bên cạnh đó, việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và công tác sắp xếp, sáp nhập bộ máy tổ chức (đặc biệt ở cấp huyện, xã) đã làm thay đổi chế độ kế toán và phương thức triển khai tại các đơn vị. Những yếu tố này tạo ra thách thức lớn, ảnh hưởng đến tiến độ thu thập, tổng hợp dữ liệu của KBNN khu vực XI để trình UBND tỉnh theo đúng thời hạn.

Phần thứ hai **NỘI DUNG CHI TIẾT BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC** **TỈNH THANH HÓA NĂM 2025**

1. Báo cáo tổng hợp tình hình tài chính nhà nước (Phụ lục I đính kèm)

Báo cáo tình hình tài chính nhà nước phản ánh quy mô Tổng tài sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh Thanh Hóa tại thời điểm 31/12/2025 là

² Luật Kế toán sửa đổi, Nghị định 140/2026/NĐ-CP, Thông tư số 51/2026/TT-BTC.

253.729,82 tỷ đồng, được hình thành từ hai nguồn: Nợ phải trả (5.497,43 tỷ đồng, chiếm 2,17% cơ cấu tổng nguồn vốn) và Tài sản thuần (248.232,39 tỷ đồng, chiếm 97,83% cơ cấu tổng nguồn vốn). Tỷ trọng nợ phải trả thấp phản ánh mức độ tự chủ và an ninh tài chính của tỉnh được đảm bảo ở mức cao. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	Tỷ lệ (%)
	Tổng tài sản	270	253.729,82	
1	Nợ phải trả	280	5.497,43	2,17%
2	Tài sản thuần	310	248.232,39	97,83%
	Tổng nguồn vốn (1 + 2)	350	253.729,82	

Phụ lục 3: Cơ cấu tổng tài sản và nguồn vốn khu vực nhà nước năm 2025

1.1. Giá trị tài sản: Tổng tài sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước tỉnh được cấu thành bởi hai loại tài sản đó là: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn. Trong đó:

a) Giá trị Tài sản ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2025 là 64.851,69 tỷ đồng (chiếm 25,56% cơ cấu tổng tài sản) trong tổng Tài sản khu vực nhà nước, giá trị Tài sản ngắn hạn được cấu thành từ các chỉ tiêu tài sản thành phần, gồm:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Giá trị tài sản tại thời điểm 31/12/2025	Tỷ lệ %
	TÀI SẢN		-	
I	Tài sản ngắn hạn	100	64.851,69	25,56%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	46.022,94	70,97%
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.533,33	2,36%
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	16.768,62	25,86%
4	Hàng tồn kho	140	522,18	0,81%
5	Cho vay ngắn hạn	150	-	
6	Tài sản ngắn hạn khác	160	4,63	0,01%
II	Tài sản dài hạn	180	188.878,13	74,44%
	TỔNG TÀI SẢN (I + II)	270	253.729,82	

Phụ lục 4: Cơ cấu tổng tài sản và cơ cấu tài sản ngắn hạn năm 2025

- Chỉ tiêu Tiền và các khoản tương đương tiền: Tại thời điểm 31/12/2025 là 46.022,94 tỷ đồng (chiếm 70,97% tài sản ngắn hạn). Trong đó: Tiền và các khoản tương đương tiền nằm tại các cơ quan, đơn vị sự nghiệp là 3.111,27 tỷ đồng, tại quỹ ngân sách nhà nước là 42.911,66 tỷ đồng. Số dư tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh tại một số đơn vị gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính có số liệu ghi nhận lớn như: Sở Y tế 1.427,10 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và Môi trường 301,71 tỷ đồng...

- Chỉ tiêu Đầu tư tài chính ngắn hạn: Tại thời điểm 31/12/2025 là 1.533,33 tỷ đồng (chiếm 2,36% tài sản ngắn hạn). Trong đó chủ yếu là tiền gửi, tiền trích lập từ các quỹ tại ngân hàng thương mại của các cơ quan; đơn vị sự nghiệp trực thuộc của các sở, ban, ngành (trong đó có một số cơ quan, đơn vị có số liệu ghi nhận lớn, như: Sở Y tế 1.348,91 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và Môi trường 76 tỷ đồng; cơ quan Tỉnh ủy Thanh Hóa 55,31 tỷ đồng...)

- Chỉ tiêu Các khoản phải thu ngắn hạn³: Tại thời điểm 31/12/2025 là 16.768,62 tỷ đồng (chiếm 25,86% tài sản ngắn hạn). Trong đó: Các khoản phải thu chủ yếu ở các đơn vị như cơ quan, đơn vị sự nghiệp là 2.869,18 tỷ đồng (chiếm 17,10% tổng các khoản phải thu ngắn hạn) là các khoản tạm ứng theo hợp đồng cho nhà thầu đến kỳ báo cáo nhưng chưa đến thời hạn hoàn ứng⁴. Các cơ quan quản lý (như cơ quan Thuế...) là 13.899,44 tỷ đồng (chiếm 82,80% tổng các khoản phải thu ngắn hạn).

- Chỉ tiêu Hàng tồn kho: Tại thời điểm 31/12/2025 là 522,18 tỷ đồng (chiếm 0,81% tài sản ngắn hạn); chủ yếu là thuốc, vật tư, công vụ, dụng cụ, hóa chất, sinh phẩm, vật truyền... tại các cơ quan, đơn vị sự nghiệp trực thuộc của Sở Y tế với giá trị là 469,62 tỷ đồng; thuốc thú y phòng chống dịch bệnh tại các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường với giá trị là 34,09 tỷ đồng.

- Chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác: Tại thời điểm 31/12/2025 là 4,63 tỷ đồng (chiếm 0,01% tài sản ngắn hạn). Trong đó chủ yếu là các chi phí trả trước ngắn hạn của các đơn vị như: Viện Nông nghiệp Thanh Hóa 1,78 tỷ đồng; Sở Y tế 0,79 tỷ đồng.

³ Bao gồm: các khoản phải thu của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, như: các khoản lãi cho vay, phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác.

⁴ Tại các đơn vị, như: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa 218,98 tỷ đồng; Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thanh Hóa 278,80 tỷ đồng; tiền thu bảo hiểm y tế của các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế 1.122,97 tỷ đồng;...

b) Giá trị Tài sản dài hạn tại thời điểm 31/12/2025 là 188.878,13 tỷ đồng (chiếm 74,44% tài sản dài hạn). Chi tiết:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Giá trị tài sản tại thời điểm 31/12/2025	Tỷ lệ %
	TÀI SẢN		-	
I	Tài sản ngắn hạn	100	64.851,69	25,56%
II	Tài sản dài hạn	180	188.878,13	74,44%
1	Đầu tư tài chính dài hạn	190	3.947,41	2,09%
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính	191	3.947,26	99,996%
	1.2. Vốn góp	192	0,15	0,0038%
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	193	-	
2	Các khoản phải thu dài hạn	200	82,11	0,04%
3	Cho vay dài hạn	210	-	
4	Tài sản kết cấu hạ tầng	220	76.348,86	40,42%
5	Tài sản cố định tại đơn vị	230	87.550,02	46,35%
	5.1. Tài sản cố định hữu hình	231	27.436,71	31,34%
	5.2. Tài sản cố định vô hình	232	60.113,30	68,66%
6	Mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang	240	20.948,13	11,09%
7	Tài sản dài hạn khác	250	1,60	0,0008%
	TỔNG TÀI SẢN (I + II)	270	253.729,82	

Phụ lục 5: Cơ cấu tổng tài sản và cơ cấu tài sản dài hạn năm 2025

- Chỉ tiêu Đầu tư tài chính dài hạn: Tại thời điểm 31/12/2025 là 3.947,41 tỷ đồng (chiếm 2,09% tài sản dài hạn), cụ thể là:

(i) Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: 3.947,26 tỷ đồng (chiếm 99,99%). Tại thời điểm 31/12/2025 so với thời điểm 31/12/2024, số Vốn nhà nước tại các đơn vị

doanh nghiệp gần như không có sự thay đổi nhiều. Hiện nay vốn nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý được chia ra làm 3 nhóm (cụ thể phân tích tại *Phụ lục 06: Chi tiết Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cho năm tài chính 2025 và 2024, được trích dẫn theo Báo cáo cung cấp thông tin tài chính mẫu C07/CCTT của Sở Tài chính*).

Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp ghi nhận tăng tại 03 đơn vị là: Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã có số vốn tại thời điểm 31/12/2025 là 532,98 tỷ đồng (tăng 45,50 tỷ đồng, tương ứng mức tăng 9,33% so với thời điểm 31/12/2024 là 487,48 tỷ đồng). Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Sông Mã có số vốn tại thời điểm 31/12/2025 là 678,63 tỷ đồng (tăng 19,85 tỷ đồng, tương ứng mức tăng 3,01% so với thời điểm 31/12/2024 là 658,78 tỷ đồng). Công ty TNHH MTV Sông Chu có số vốn tại thời điểm 31/12/2025 là 2.454,85 tỷ đồng (tăng 164,23 tỷ đồng, tương ứng mức tăng 7,17% so với thời điểm 31/12/2024 là 2.290,62 tỷ đồng). 03 doanh nghiệp nêu trên năm 2025 ghi nhận tăng vốn do được nhận bàn giao thêm tài sản là 231,44 tỷ đồng; bên cạnh đó còn có hoạt động thanh lý tài sản do hư hỏng hoặc không còn sử dụng do lạc hậu là 1,86 tỷ đồng.

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Loại hình doanh nghiệp	Năm 2025	Năm 2024	Biến động năm 2025 so với năm 2024	
				Biến động	Tỷ lệ
	Tổng cộng	3.947,26	3.717,68	229,58	6,18%
I	Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	3.679,92	3.450,34	229,58	6,65%
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	2.454,85	2.290,62	164,23	7,17%
2	Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Sông Mã	678,63	658,78	19,85	3,01%
3	Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Sông Mã	532,98	487,48	45,50	9,33%
4	Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết Thanh Hóa	12,00	12,00	-	
5	Công ty TNHH MTV nhà xuất bản Thanh Hóa	1,46	1,46	-	
II	Các doanh nghiệp trên 50% vốn nhà nước	227,22	227,22		
6	Công ty cổ phần cấp nước Thanh	209,923	209,92		

STT	Loại hình doanh nghiệp	Năm 2025	Năm 2024	Biến động năm 2025 so với năm 2024	
				Biến động	Tỷ lệ
	Hóa				
7	Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa	17,30	17,30	-	
III	Các doanh nghiệp dưới 50% vốn nhà nước	40,12	40,12		
8	Công ty TNHH 2 thành viên Lam Sơn	31,02	31,02		
9	Công ty TNHH nông nghiệp công nghệ cao Hồ Gươm - Sông Âm	4,93	4,93	-	
10	Công ty TNHH 2 thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ	4,16	4,16	-	

Phụ lục 6: Chi tiết Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cho năm tài chính 2025 và 2024

(ii) Vốn góp tại thời điểm 31/12/2025 là 0,15 tỷ đồng (chiếm 0,0038%), là tiền góp vốn phát sinh tại đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Chỉ tiêu Các khoản phải thu dài hạn khác: Tại thời điểm 31/12/2025 là 82,11 tỷ đồng (chiếm 0,04%). Đây là các khoản tạm ứng cho người bán đối với hàng hóa, dịch vụ, tài sản chưa nhận được có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng của các đơn vị, như: Sở Y tế 81,99 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và Môi trường 0,11 tỷ đồng.

- Chỉ tiêu Tài sản kết cấu hạ tầng khác: Tại thời điểm 31/12/2025 là 76.348,86 tỷ đồng (chiếm 40,42%), bao gồm: tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ, tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và tài sản kết cấu hạ tầng khác do các đơn vị, như: Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp và các UBND cấp xã được giao quản lý, theo dõi.

- Chỉ tiêu Tài sản cố định tại đơn vị: Tại thời điểm 31/12/2025 là 87.550,02 tỷ đồng (chiếm 46,35%), cụ thể là:

(i) Tài sản cố định hữu hình tại thời điểm 31/12/2025 là 27.436,71 tỷ đồng (chiếm 31,34%), bao gồm: Tài sản nhà, công trình xây dựng; vật kiến trúc; xe ô tô; phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô); máy móc thiết bị; cây lâu năm, súc vật làm việc hoặc cho ra sản phẩm; tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2025 là 60.113,30 tỷ đồng (chiếm 68,66%), bao gồm: Quyền sử dụng đất; quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng; phần mềm ứng dụng; thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chỉ tiêu Mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang: Tại thời điểm 31/12/2025 là 20.948,13 tỷ đồng (chiếm 11,09%); phát sinh tại một số đơn vị ghi nhận giá trị lớn như: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông là 15.652,35 tỷ đồng; Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn là 2.124,45 tỷ đồng.

- Chỉ tiêu Tài sản dài hạn khác: Tại thời điểm 31/12/2025 là 1,60 tỷ đồng (chiếm 0,0008%) là các khoản chi phí trả trước và khoản khác của đơn vị có thời hạn thu hồi trên 12 tháng.

1.2. Giá trị nguồn vốn:

Nguồn vốn khu vực nhà nước bao gồm: Nợ phải trả và Tài sản thuần của khu vực nhà nước (chi tiết tại *Phụ lục 7: Cơ cấu Tổng nguồn vốn năm 2025*). Trong đó:

a) Chỉ tiêu Nợ phải trả là 5.497,43 tỷ đồng (chiếm 2,17% tổng nguồn vốn khu vực nhà nước), trong đó: Nợ phải trả ngắn hạn là 4.727,11 tỷ đồng (chiếm 85,99% tổng Nợ phải trả); nợ phải trả dài hạn là 770,32 tỷ đồng (chiếm 14,01% tổng Nợ phải trả). Chi tiết:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	Tỷ lệ %
	NGUỒN VỐN			-	
I	NỢ PHẢI TRẢ	280		5.497,43	2,17%
1	Nợ phải trả ngắn hạn	290		4.727,11	85,99%
	1.1. Nợ vay ngắn hạn	291	TM9	95,18	2,01%
	- Nợ trong nước của Chính phủ	292		-	
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	293		-	
	- Nợ chính quyền địa phương	294		84,11	88,37%
	- Nợ vay của đơn vị	295		11,07	11,63%
	1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn	297	TM10	4.631,93	97,99%

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	Tỷ lệ %
	khác				
2	Nợ phải trả dài hạn	300		770,32	14,01%
	2.1. Nợ vay dài hạn	301	TM9	573,25	74,42%
	- Nợ trong nước của Chính phủ	302		-	
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	303		-	
	- Nợ chính quyền địa phương	304		573,25	100%
	- Nợ vay của đơn vị	305		-	
	2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác	307	TM10	197,07	25,58%
II	TÀI SẢN THUẦN	310	TM11	248.232,40	97,83%
1	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		244.435,79	98,47%
2	Các quỹ	330		2.209,81	0,89%
3	Tài sản thuần khác	340		1.586,79	0,64%
	TỔNG NGUỒN VỐN (I + II)	350		253.729,82	

Phụ lục 7: Cơ cấu Tổng nguồn vốn năm 2025

- Nợ phải trả ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2025 là 4.727,11 tỷ đồng, phản ánh tổng các khoản nợ phải trả của tỉnh có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống, được cấu thành bởi chỉ tiêu Nợ vay ngắn hạn và Các khoản phải trả ngắn hạn khác. Trong đó:

(i) Chỉ tiêu Nợ vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2025 là 95,18 tỷ đồng (chiếm 2,01%), bao gồm:

* Nợ chính quyền địa phương ngắn hạn là 84,11 tỷ đồng (chiếm 88,37%), của 8 dự án hiện đang theo dõi, trong đó có phát sinh dư nợ ngắn hạn tại 6 dự án⁵.

⁵ Gồm: Dự án năng lượng nông thôn II (RELL); dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8); chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (PforR); dự án xây cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAM); dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực - tiểu dự án đô thị Tỉnh Gia tỉnh Thanh Hóa (vay vốn WB); dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường chống chịu vùng ven biển (FMCR).

* Nợ vay của đơn vị là 11,07 tỷ đồng (chiếm 11,63%), ghi nhận tại các đơn vị như: Sở Nông nghiệp và Môi trường 4,75 tỷ đồng; Viện Nông nghiệp Thanh Hóa 3,8 tỷ đồng;...

(ii) Chỉ tiêu Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại thời điểm 31/12/2025 là 4.631,93 tỷ đồng (chiếm 97,99%), trong đó đơn vị có giá trị ghi nhận lớn, như: Sở Y tế có các khoản phát sinh như: nợ phải trả ngắn hạn khác 1.473,14 tỷ đồng, các quỹ phải trả 666,82 tỷ đồng, phải trả người bán ngắn hạn 586,23 tỷ đồng...

- Chỉ tiêu Nợ phải trả dài hạn tại thời điểm 31/12/2025 là 770,32 tỷ đồng (chiếm 14,01%), trong đó:

(i) Nợ phải trả dài hạn tại thời điểm 31/12/2025 là 573,25 tỷ đồng (chiếm 74,42%), là Nợ chính quyền địa phương dài hạn 573,25 tỷ đồng (chiếm 100% tổng Nợ vay dài hạn). Đây là số dư Nợ chính quyền địa phương có kỳ hạn thanh toán thanh toán tiếp theo trên 12 tháng của 8 dự án⁶.

(ii) Các khoản phải trả dài hạn khác tại thời điểm 31/12/2025 là 197,07 tỷ đồng (chiếm 25,58%)⁷. Đơn vị có số liệu này lớn như: Sở Y tế 81,99 tỷ đồng.

- Chỉ tiêu về Tài sản thuần tại thời điểm 31/12/2025 là 248.232,40 tỷ đồng (chiếm 97,83% tổng nguồn vốn). Trong đó:

(i) Thặng dư/Thâm hụt lũy kế tại thời điểm 31/12/2025 là 244.435,79 tỷ đồng (chiếm 98,47%)⁸.

(ii) Các quỹ tại thời điểm 31/12/2025 là 2.209,81 tỷ đồng (chiếm 0,89%)⁹.

(iii) Chỉ tiêu Tài sản thuần khác tại thời điểm 31/12/2025 là 1.586,79 tỷ đồng (chiếm 0,64%)¹⁰.

⁶ Gồm: Dự án năng lượng nông thôn II (RELL); dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8); chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (PforR); dự án xây cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAM); dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực - tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa (vay vốn WB); dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường chống chịu vùng ven biển (FMCR); dự án cấp nước đô thị Lam Sơn- Sao Vàng huyện Thọ Xuân, dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc huyện Ngọc Lặc tỉnh Thanh Hóa thuộc Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.

⁷ bao gồm các khoản phải trả dài hạn khác, nợ phải trả khác, như phải trả dài hạn nhà cung cấp phát sinh tại đơn vị trong quá trình hoạt động mà đơn vị đang nợ có thời hạn thanh toán trên 12 tháng để thực hiện các dự án, công việc của mình

⁸ phản ánh chênh lệch giữa tổng chỉ tiêu “Tổng tài sản” và tổng chỉ tiêu “Nợ phải trả”, “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước

⁹ được tổng hợp từ chỉ tiêu “Các quỹ” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính xã, “Quỹ dự trữ tài chính” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN khu vực XI và “Quỹ thuộc đơn vị” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị thuộc cấp tỉnh, cấp xã.

¹⁰ được tổng hợp từ chỉ tiêu “Tài sản thuần khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính xã, “Vốn góp”, “Kinh phí cải cách tiền lương”, “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị thuộc cấp tỉnh, cấp xã; tài sản thuần đơn vị kế toán áp dụng chế độ kế toán khác thuộc cấp tỉnh, xã.

2. Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước (Phụ lục II đính kèm)

2.1. Tổng doanh thu của nhà nước

Tổng doanh thu của nhà nước tại thời điểm 31/12/2025 là 77.892,41 tỷ đồng.
Chi tiết:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Năm 2025	Tỷ lệ %
I	DOANH THU	400	77.892,41	
1	Doanh thu thuế	401	16.970,63	21,79%
2	Doanh thu phí, lệ phí	402	1.853,13	2,38%
3	Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	403	-	
4	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	404	33,48	0,04%
5	Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	405	2,62	0,0034%
6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	406	7.069,94	9,08%
7	Doanh thu khác	407	51.962,59	66,71%
II	CHI PHÍ	410	44.038,69	
III	THẶNG DƯ/ THÂM HỤT (I-II)	420	33.853,71	

Phụ lục 8: Cơ cấu doanh thu

- Doanh thu thuế tại thời điểm 31/12/2025 là 16.970,63 tỷ đồng (chiếm 21,79%)¹¹.

- Doanh thu phí, lệ phí tại thời điểm 31/12/2025 là 1.853,13 tỷ đồng (chiếm 2,38%)¹².

¹¹ là số thu thuế của tỉnh Thanh Hóa được xác định trên cơ sở số thu thuế nội địa phát sinh trong năm trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế tỉnh, của Chi cục thuế doanh nghiệp lớn và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định.

¹² Chỉ tiêu này được cấu thành từ các khoản thu phí, lệ phí và doanh thu từ phí được khấu trừ để lại của các đơn vị kế toán thuộc cấp tỉnh, cấp xã.

- Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước tại thời điểm 31/12/2025 là 33,48 tỷ đồng (chiếm 0,04%)¹³.

- Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại tại thời điểm 31/12/2025 là 2,62 tỷ đồng (chiếm 0,0034%)¹⁴.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tại thời điểm 31/12/2025 là 7.069,94 tỷ đồng (chiếm 9,08%)¹⁵.

- Doanh thu khác tại thời điểm 31/12/2025 là 51.962,59 tỷ đồng (chiếm 66,71%)¹⁶.

2.2. Tổng chi phí của nhà nước

Tổng chi phí của nhà nước tại thời điểm 31/12/2025 là 44.038,69 tỷ đồng.
Chi tiết:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Năm 2025	Tỷ lệ %
I	DOANH THU	400	77.892,41	
II	CHI PHÍ	410	44.038,69	
1	Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người	411	20.026,96	45,48%
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	412	3.755,40	8,53%
3	Chi phí khấu hao/hao mòn	413	3.936,65	8,94%

¹³ Chỉ tiêu này được xác định trên cơ sở số cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ thuộc địa phương trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định.

¹⁴ Chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Thu từ viện trợ không hoàn lại hỗ trợ NSNN” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN khu vực; “Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị cấp tỉnh, cấp xã. Trong đó chỉ tiêu này được phản ánh giá trị ghi nhận tại đơn vị như: Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa là 2,46 tỷ đồng từ kinh phí của nhà tài trợ nước ngoài cho hoạt động tại nhà trường.

¹⁵ Trong đó số thu tại các đơn vị như: Sở Y tế Thanh Hóa là 5.585,94 tỷ đồng đây là số thu của các đơn vị trực thuộc thu dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, thu bảo hiểm y tế, thu không bảo hiểm y tế. Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa là 270,59 tỷ đồng đây là số thu học phí từ các đơn vị sự nghiệp giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập,... trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa trên địa bàn tỉnh.

¹⁶ Đây là chỉ tiêu phản ánh số thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, tiền thu phạt, thu tịch thu, các khoản thu khác,... trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế. Thu khác của NSNN trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN khu vực. Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp, doanh thu tài chính, doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ, thu nhập khác, doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị thuộc cấp tỉnh, cấp xã.

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Năm 2025	Tỷ lệ %
4	Chi phí tài chính	414	35,39	0,08%
5	Chi phí khác	415	16.284,30	36,98%
III	THẶNG DƯ/ THÂM HỤT (I-II)	420	33.853,71	

Phụ lục 9: Cơ cấu chi phí

- Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người tại thời điểm 31/12/2025 là 20.026,96 tỷ đồng (chiếm 45,48% trong cơ cấu Tổng chi phí của nhà nước)¹⁷.

- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng tại thời điểm 31/12/2025 là 3.755,40 tỷ đồng (chiếm 8,53% trong cơ cấu Tổng chi phí của nhà nước).

- Chi phí khấu hao/hao mòn tại thời điểm 31/12/2025 là 3.936,65 tỷ đồng (chiếm 8,94% trong cơ cấu Tổng chi phí của nhà nước).

- Chi phí tài chính tại thời điểm 31/12/2025 là 35,39 tỷ đồng (chiếm 0,08% trong cơ cấu Tổng chi phí của nhà nước)¹⁸.

- Chi phí khác tại thời điểm 31/12/2025 là 16.284,30 tỷ đồng (chiếm 36,98% trong cơ cấu Tổng chi phí của nhà nước)¹⁹.

2.3. Thặng dư/ thâm hụt tài chính

Năm 2025, hoạt động tài chính nhà nước ghi nhận thặng dư (tổng doanh thu lớn hơn tổng chi phí) khoảng 33.853,71 tỷ đồng. Đây là một kết quả tích cực, tạo nguồn lực tài chính cho việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa trong những năm tiếp theo.

3. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước (Phụ lục IV đính kèm)

Theo quy định, thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nhằm làm rõ bối cảnh kinh tế - xã hội của địa phương, các căn cứ pháp lý, nguyên tắc, phương pháp kế toán và phương pháp tổng hợp số liệu được áp dụng khi lập Báo cáo tài chính nhà nước và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số chỉ tiêu chi tiết trọng yếu trên hai

¹⁷ Là khoản chi trong chi phí hoạt động không giao tự chủ, chi phí hoạt động giao tự chủ, giá vốn hàng bán, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ. Trong đó các đơn vị có chỉ tiêu này lớn như: Sở Giáo dục và Đào tạo 1.598,20 tỷ đồng; Sở Y tế 1.515,99 tỷ đồng.

¹⁸ phản ánh chi phí bao gồm lãi, phí, chi phí đi vay của các khoản nợ của chính quyền địa phương; chi phí tài chính của các đơn vị gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính thuộc cấp tỉnh, cấp xã.

¹⁹ bao gồm chi phí bán hàng, chi phí tài sản bán giao, chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ và hoạt động giao tự chủ, chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán

biểu Báo cáo tình hình tài chính nhà nước và Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước mà các biểu nêu trên chưa phản ánh đầy đủ thông tin.

Phần thứ ba
KIẾN NGHỊ, BÁO CÁO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ quy định tại Nghị định số 140/2026/NĐ-CP, Báo cáo tài chính nhà nước không phải thực hiện các trình tự thẩm tra, biểu quyết thông qua HĐND tỉnh như đối với báo cáo quyết toán ngân sách địa phương.

UBND tỉnh kính báo cáo Thường trực HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến chỉ đạo đối với Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2025, để tiếp thu, hoàn chỉnh, trình HĐND theo quy định pháp luật.

(Có Thuyết minh báo cáo của Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các Phụ lục số liệu chi tiết kèm theo)./.

Nơi nhận:

- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước khu vực XI;
- Lưu: VT, KTTC (TĐN63807).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Hùng

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Nghị định
số 140/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 4
năm 2026 của Chính phủ)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
A	TÀI SẢN			-	-
I	Tài sản ngắn hạn	100		64.851.692.218.387	-
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1	46.022.938.606.706	-
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	TM2	1.533.327.588.160	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	TM3	16.768.623.388.290	-
4	Hàng tồn kho	140	TM4	522.177.239.886	-
5	Cho vay ngắn hạn	150	TM5	-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	160		4.625.395.345	-
II	Tài sản dài hạn	180		188.878.131.487.356	-
1	Đầu tư tài chính dài hạn	190	TM2	3.947.411.457.132	-
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính	191		3.947.260.873.132	-
	1.2. Vốn góp	192		150.584.000	-
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	193		-	-
2	Các khoản phải thu dài hạn	200	TM3	82.113.175.752	-
3	Cho vay dài hạn	210	TM5	-	-
4	Tài sản kết cấu hạ tầng	220	TM6	76.348.860.668.461	-
5	Tài sản cố định tại đơn vị	230	TM7	87.550.015.180.743	-
	5.1. Tài sản cố định hữu hình	231		27.436.712.622.757	-
	5.2. Tài sản cố định vô hình	232		60.113.302.557.986	-
6	Mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang	240	TM8	20.948.131.041.274	-
7	Tài sản dài hạn khác	250		1.599.963.994	-
	TỔNG TÀI SẢN (I + II)	270		253.729.823.705.743	262.425.047.717.093
B	NGUỒN VỐN			-	-
I	NỢ PHẢI TRẢ	280		5.497.427.229.803	10.375.675.567.213
1	Nợ phải trả ngắn hạn	290		4.727.110.189.270	-
	1.1. Nợ vay ngắn hạn	291	TM9	95.179.672.767	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	292		-	-

	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	293		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	294		84.113.000.000	-
	- Nợ vay của đơn vị	295		11.066.672.767	-
	1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	297	TM10	4.631.930.516.503	-
2	Nợ phải trả dài hạn	300		770.317.040.533	-
	2.1. Nợ vay dài hạn	301	TM9	573.247.188.000	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	302		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	303		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	304		573.247.188.000	-
	- Nợ vay của đơn vị	305		-	-
	2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác	307	TM10	197.069.852.533	-
II	TÀI SẢN THUẦN	310	TM11	248.232.396.475.940	252.049.372.149.880
1	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		244.435.790.580.690	-
2	Các quỹ	330		2.209.813.584.837	-
3	Tài sản thuần khác	340		1.586.792.310.413	-
	TỔNG NGUỒN VỐN (I + II)	350		253.729.823.705.743	262.425.047.717.093

PHỤ LỤC II
(Ban hành kèm theo Nghị định
số 140/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 4
năm 2026 của Chính phủ)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I	DOANH THU	400		77.892.407.607.087	62.036.528.600.398
1	Doanh thu thuế	401	TM12	16.970.634.328.173	15.480.593.702.348
2	Doanh thu phí, lệ phí	402	TM13	1.853.133.926.880	1.383.981.150.587
3	Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	403	TM14	-	-
4	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	404		33.483.196.047	25.017.956.716
5	Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	405		2.624.016.850	28.646.600
6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	406		7.069.939.823.816	7.110.974.731.277
7	Doanh thu khác	407	TM15	51.962.592.315.321	38.035.932.412.870
II	CHI PHÍ	410		44.038.693.748.770	33.451.795.801.694
1	Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người	411		20.026.957.662.626	20.412.379.127.996
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	412		3.755.398.637.953	2.509.872.815.526
3	Chi phí khấu hao/hao mòn	413		3.936.648.506.108	4.841.821.048.047
4	Chi phí tài chính	414		35.388.920.790	63.222.634.773
5	Chi phí khác	415		16.284.300.021.293	5.624.500.175.352
III	THẶNG DƯ/ THÂM HỤT (I-II)	420		33.853.713.858.317	28.584.732.798.704

PHỤ LỤC IV
(Ban hành kèm theo Nghị định
số 140/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 4
năm 2026 của Chính phủ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025)

I. Khái quát tình hình kinh tế - xã hội

Trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; xung đột quân sự, bất ổn chính trị tại một số quốc gia, khu vực tiếp tục kéo dài; kinh tế thế giới tăng trưởng chậm, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong nước giá nguyên liệu, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải tạo áp lực kiểm soát lạm phát. Năm 2025 tỉnh Thanh Hóa cùng với cả nước thực hiện nhiều nhiệm vụ chính trị trọng tâm quan trọng như tổ chức thành công Đại hội Đảng các cấp trên địa bàn; thực hiện việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính làm thay đổi không gian phát triển. Trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức đan xen nhưng với sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong toàn hệ thống chính trị; sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt của Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân (HĐND), Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh Thanh Hóa và nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp, Nhân dân trong tỉnh nền kinh tế - xã hội tỉnh đạt nhiều kết quả tích cực. Trong đó: Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2025 đạt 57.059,05 tỷ đồng, đạt 125,39% dự toán HĐND giao, trong đó: thu nội địa đạt 36.247,59 tỷ đồng, đạt 131,85% dự toán HĐND giao; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 20.610,71 tỷ đồng, đạt 114,50% dự toán HĐND giao. Chi ngân sách địa phương đạt 91.665,23 tỷ đồng, đạt 170,63% dự toán HĐND quyết định, kinh phí luôn kịp thời đáp ứng việc thực hiện các nhiệm vụ trên các lĩnh vực.

I. Tổng quan về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2025

1. Căn cứ tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tài chính nhà nước (TCNN) tỉnh năm 2025 được lập trên cơ sở đối tượng các đơn vị có liên quan thực hiện gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (CCTTTC) thuộc khu vực nhà nước đối với địa bàn tỉnh Thanh Hóa, bao gồm:

- Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của 2.452 đơn vị kế toán cơ sở độc lập và đơn vị kế toán cấp trên cao nhất thuộc cấp tỉnh, cấp xã của tỉnh Thanh Hóa.

- Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của 04 cơ quan quản lý cho Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2025 bao gồm: Sở Tài chính Thanh Hóa, Thuế tỉnh Thanh Hóa, Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Kho bạc Nhà nước (KBNN) khu vực XI. Đối với năm tài chính 2025 đơn vị Chi cục Thuế thương mại điện tử không có phát sinh số liệu cung cấp cho Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2025.

2. Chế độ kế toán, nguyên tắc kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và chế độ kế toán sau:

Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Nghị định số 140/2026/NĐ-CP ngày 16/4/2026 về việc triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước (TCNN);

Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo TCNN;

Công văn số 6962/BTC-KBNN ngày 27/5/2026 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư 51/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo TCNN;

Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14/11/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư số 111/2021/TT-BTC ngày 14/12/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế nội địa.

3. Kỳ báo cáo, đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

4. Phương pháp lập Báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tình hình tài chính nhà nước và Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước trên Báo cáo tài chính nhà nước được lập theo phương pháp hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính trong phạm vi lập báo cáo, sau khi loại trừ số liệu các giao dịch nội bộ và điều chỉnh số đầu kỳ/kỳ trước, số trong kỳ, số cuối kỳ các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước, Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp theo hướng dẫn tại Thông tư 51/2026/TT-BTC.

Báo cáo thuyết minh thông tin tài chính, căn cứ Báo cáo tình hình tài chính nhà nước, Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính và tình hình kinh tế - xã hội của địa phương để tổng hợp thông tin trên Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước.

5. Phạm vi thông tin trên Báo cáo tài chính nhà nước

Theo quy định, số liệu trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2025 được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước như: Đơn vị kế toán độc lập, đơn vị kế toán cấp trên cao nhất thuộc cấp tỉnh, cấp xã; Sở Tài chính Thanh Hóa; Thuế tỉnh Thanh Hóa; Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; KBNN khu vực XI. Qua đó, phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ NSNN của tỉnh Thanh Hóa.

6. Danh mục Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2025

Theo quy định tại Nghị định số 140/2026/NĐ-CP, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2025 gồm 04 thành phần:

- (1) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước;
- (2) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước;
- (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhà nước;
- (4) Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước.

Đối với năm tài chính 2025, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa được trình bày đầy đủ trên các biểu: Báo cáo tình hình tài chính nhà nước, Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước và Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước. Riêng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không được lập và trình bày theo mẫu quy định tại Nghị định số 140/2026/NĐ-CP mà thực hiện tham chiếu đến Báo cáo thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 theo nội dung thuyết minh tại Mục 6.3 của phụ lục này *(theo hướng dẫn tại Công văn số 3256/KBNN-KTNN ngày 22/5/2026 của Kho bạc Nhà nước về hướng dẫn triển khai lập Báo cáo TCNN tỉnh năm 2025)*.

a. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước

Báo cáo tình hình tài chính nhà nước là báo cáo tài chính tổng hợp, dùng để phản ánh toàn bộ thông tin về tài sản, nguồn vốn của Nhà nước hoặc do Nhà nước kiểm soát trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước bao gồm:

- Tài sản của Nhà nước gồm tài sản giao cho các đơn vị quản lý, sử dụng và khai thác theo quy định (đã bao gồm các khoản dự phòng tổn thất tài sản, nếu có) trình bày theo ngắn hạn và dài hạn, gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền; đầu tư tài chính; các khoản phải thu; hàng tồn kho; cho vay; tài sản kết cấu hạ tầng; tài sản cố định tại đơn vị; mua sắm, xây dựng dở dang; tài sản khác. Tài sản của Nhà nước không bao gồm các tài sản cố định đặc thù (như: Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng, tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm, thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập,...); đất chưa giao quyền sử dụng; tài nguyên và các tài sản khác đang được theo dõi theo giá trị quy ước hoặc chưa xác định được giá trị.

- Nguồn vốn của nhà nước, gồm: Nợ phải trả và tài sản thuần của nhà nước. Trong đó, Nợ phải trả là nghĩa vụ hiện tại của Nhà nước phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ, việc thanh toán các nghĩa vụ này sẽ làm giảm nguồn lực của Nhà nước. Nợ phải trả bao gồm các khoản nợ của Chính phủ, nợ của chính quyền địa phương, nợ và các khoản phải trả khác của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh có nghĩa vụ phải trả (đã bao gồm các khoản dự phòng nợ phải trả, nếu có). Nợ phải trả của Nhà nước được trình bày theo ngắn hạn và dài hạn. Tài sản thuần của Nhà nước phản ánh nguồn vốn thực có của Nhà nước (không bao gồm nợ phải trả của Nhà nước) tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Tài sản thuần của Nhà nước bao gồm thặng dư/thâm hụt lũy kế, các quỹ và tài sản thuần khác của Nhà nước.

- Đối với Báo cáo tình hình tài chính nhà nước năm 2025, cột số liệu tại ngày 31/12/2024 chỉ trình bày các chỉ tiêu tổng hợp gồm: *Tổng tài sản*, *Nợ phải trả*, *Tài sản thuần* và *Tổng nguồn vốn* (số liệu được lấy từ số cuối kỳ trên Báo cáo TCNN năm 2024), không trình bày các chỉ tiêu chi tiết. Nguyên nhân là do từ năm tài chính 2025, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước được điều chỉnh về cách trình bày và nội dung phản ánh thực hiện theo Nghị định số 140/2026/NĐ-CP. Như các chỉ tiêu Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn được phân loại theo thời hạn thanh toán tiếp theo thay vì theo kỳ hạn của khoản vay như các năm trước để đảm bảo phù hợp với hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán công Việt Nam. Do có sự thay đổi về nội dung phản ánh và phương pháp phân loại của một số chỉ tiêu, số

liệu chi tiết giữa hai kỳ không bảo đảm tính so sánh trực tiếp; tuy nhiên, các chỉ tiêu tổng hợp không bị ảnh hưởng.

b. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước là báo cáo tài chính tổng hợp, dùng để phản ánh tình hình doanh thu, chi phí và thặng dư/thâm hụt trong năm của Nhà nước trên phạm vi tỉnh trong kỳ báo cáo.

a) Doanh thu của Nhà nước

Doanh thu là tổng các nguồn lực Nhà nước của tỉnh đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ báo cáo làm tăng tài sản thuần của Nhà nước. Doanh thu của Nhà nước bao gồm: Doanh thu thuế; doanh thu phí, lệ phí; doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên; doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước; doanh thu từ viện trợ không hoàn lại; doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và doanh thu khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

b) Chi phí của Nhà nước

Chi phí của Nhà nước là những khoản làm giảm nguồn lực của Nhà nước trong kỳ báo cáo dưới hình thức luồng tiền chi ra, hoặc sử dụng các tài sản, hoặc phát sinh các khoản nợ phải trả dẫn đến giảm tài sản thuần của Nhà nước. Chi phí của Nhà nước bao gồm: Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người; chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng; chi phí khấu hao/hao mòn; chi phí tài chính và chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

c) Thặng dư/thâm hụt của Nhà nước

Thặng dư/thâm hụt phản ánh kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước trong kỳ báo cáo, được xác định bằng chênh lệch giữa doanh thu và chi phí của Nhà nước. Trường hợp doanh thu lớn hơn chi phí thì kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước trong kỳ báo cáo là thặng dư, trường hợp doanh thu nhỏ hơn chi phí thì kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước trong kỳ báo cáo là thâm hụt.

Đối với Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước năm 2025: Số liệu cột năm 2024 được lấy từ Báo cáo tài chính nhà nước năm 2024 (sau khi đã được rà soát, sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với các chỉ tiêu của Báo cáo TCNN năm 2025 theo biểu mẫu quy định tại Nghị định số 140/2026/NĐ-CP).

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, dùng để phản ánh tình hình lưu chuyển tiền tệ, bao gồm các luồng tiền thu vào, các luồng tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Đối với Báo cáo TCNN tỉnh năm 2025, không lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo mẫu quy định tại Nghị định số 140/2026/NĐ-CP, thay vào đó thực hiện tham chiếu đến Báo cáo thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 (tương tự Báo cáo tài chính nhà nước năm 2018). Việc tham chiếu này phù hợp với đặc thù hoạt động tài chính nhà nước, trong đó các luồng tiền thu vào, chi ra của ngân sách nhà nước là các luồng tiền chủ yếu của khu vực nhà nước. Nguyên nhân là do Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp, trong đó nhiều chỉ tiêu được xác định trên cơ sở biến động số dư đầu kỳ và cuối kỳ của các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước. Tuy nhiên, năm 2025 là năm đầu tiên lập Báo cáo tài chính nhà nước theo quy định tại Nghị định số 140/2026/NĐ-CP; theo đó, số liệu năm 2024 trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước không được trình bày đầy đủ đối với các chỉ tiêu chi tiết mà chỉ trình bày một số chỉ tiêu tổng hợp (tổng tài sản, tổng nợ phải trả, tổng tài sản thuần) để bảo đảm phù hợp với cơ cấu chỉ tiêu và phương pháp phân loại mới. Do vậy, không có đủ cơ sở để xác định và trình bày một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như: “(Tăng)/giảm hàng tồn kho”, “(Tăng)/giảm các khoản phải thu”, “Tăng/(giảm) các khoản phải trả” và các chỉ tiêu liên quan khác.

d. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước

Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước được lập để giải thích và bổ sung các thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ nhà nước trong kỳ báo cáo trên phạm vi tỉnh.

Nội dung Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước bao gồm các thông tin khái quát về tình hình kinh tế, xã hội; thông tin tổng quan Báo cáo tài chính nhà nước trong kỳ báo cáo; thuyết minh các số liệu về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước, lưu chuyển tiền tệ nhà nước.

III. Thuyết minh số liệu trên các Báo cáo tài chính nhà nước (Đvt: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Tiền mặt	601	122.585.278.231	-
2	Tiền gửi tại ngân hàng	602	45.693.156.902.114	-
3	Tiền đang chuyển	603	105.861.998.410	-
4	Các khoản tương đương tiền	604	101.334.427.951	-
	Tổng cộng	605	46.022.938.606.706	-

2. Đầu tư tài chính

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	610	1.533.327.588.160	-
1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	611	1.496.724.663.325	-
1.2	Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	612	36.602.924.835	-
1.3	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	613	-	-
2	Đầu tư tài chính dài hạn	614	3.947.411.457.132	-
2.1	Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính	615	3.947.260.873.132	-
2.2	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	616	-	-
2.3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	617	150.584.000	-
2.4	Đầu tư tài chính dài hạn khác	618	-	-
2.5	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	619	-	-
	Tổng cộng	620	5.480.739.045.292	-

3. Các khoản phải thu

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Các khoản phải thu ngắn hạn	622	16.768.623.388.290	-
1.1	Phải thu thuế nội địa	623	14.125.576.960.407	-
1.2	Phải thu thuế xuất khẩu và nhập khẩu	624	-	-
1.3	Phải thu ngắn hạn khác	625	2.643.046.427.883	-
1.4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	626	-	-
2	Các khoản phải thu dài hạn	627	82.113.175.752	-
2.1	Phải thu dài hạn khác	628	82.113.175.752	-
2.2	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	629	-	-
	Tổng cộng	630	16.850.736.564.042	-

4. Hàng tồn kho

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Hàng dự trữ quốc gia	631	-	-
2	Hàng tồn kho khác	632	522.177.239.886	-
3	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	633	-	-
	Tổng cộng	635	522.177.239.886	-

5. Cho vay

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Cho vay ngắn hạn	637	-	-
2	Cho vay dài hạn	638	-	-
	Tổng cộng	639	-	-

6. Tài sản kết cấu hạ tầng

Chỉ Tiêu	Mã số	Đường bộ	Đường thủy nội địa	Hạ tầng thủy lợi	TSHT khác	Tổng hợp
Nguyên giá		-	-	-	-	-
- Số dư đầu năm	640	37.510.000.000.000	126.000.000.000	969.000.000.000	5.823.596.085.147	44.428.596.085.147
- Tăng trong năm:	641	58.383.000.000.000	15.000.000.000	1.823.000.000.000	7.608.448.083.731	67.829.448.083.731
+ Hình thành mới trong năm	642	638.000.000.000	-	483.000.000.000	1.205.448.083.731	2.326.448.083.731
+ Tăng khác	643	57.745.000.000.000	15.000.000.000	1.340.000.000.000	6.403.000.000.000	65.503.000.000.000
- Giảm trong năm:	644	4.000.000.000	-	1.000.000.000	5.104.225.234	10.104.225.234
+ Thanh lý, nhượng bán	645	-	-	-	1.104.225.234	1.104.225.234
+ Giảm khác	646	4.000.000.000	-	1.000.000.000	4.000.000.000	9.000.000.000
- Số dư cuối năm	647	95.889.000.000.000	141.000.000.000	2.791.000.000.000	13.426.939.943.644	112.247.939.943.644
Khấu hao, hao mòn lũy kế		-	-	-	-	-
- Số dư đầu năm	648	10.557.000.000.000	7.000.000.000	427.000.000.000	1.163.973.863.507	12.154.973.863.507
- Tăng trong năm:	649	20.941.000.000.000	19.000.000.000	659.000.000.000	2.129.741.689.429	23.748.741.689.429
+ Hao mòn, khấu hao trong năm	650	1.087.000.000.000	-	165.000.000.000	508.741.689.429	1.760.741.689.429
+ Tăng khác	651	19.854.000.000.000	19.000.000.000	494.000.000.000	1.621.000.000.000	21.988.000.000.000
- Giảm trong năm	652	-	-	-	4.636.277.753	4.636.277.753
+ Thanh lý, nhượng bán	653	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	654	-	-	-	4.636.277.753	4.636.277.753
- Số dư cuối năm	655	31.498.000.000.000	26.000.000.000	1.086.000.000.000	3.289.079.275.183	35.899.079.275.183
Giá trị còn lại		-	-	-	-	-
- Số dư đầu năm	658	26.953.000.000.000	119.000.000.000	542.000.000.000	4.659.622.221.640	32.273.622.221.640
- Số dư cuối năm	659	64.391.000.000.000	115.000.000.000	1.705.000.000.000	10.137.860.668.461	76.348.860.668.461

7. Tài sản cố định tại đơn vị
7.1 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ Tiêu	Mã số	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	Xe ô tô	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	Máy móc, thiết bị	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá									
- Số dư đầu năm	660	21.541.235.184.424	1.570.620.002.023	96.371.458.266	227.886.329.842	4.709.492.414.870	23.981.572.349	7.160.893.138.701	35.330.480.100.475
- Tăng trong năm:	661	8.431.341.260.599	863.978.778.225	66.047.532.743	11.395.700.700	930.835.598.981	514.830.000	3.189.341.814.048	13.493.455.515.296
+ Hình thành mới trong năm	662	721.089.396.018	126.501.663.902	8.159.869.000	1.234.636.000	270.322.014.861	21.000.000	187.196.867.687	1.314.525.447.468
+ Tăng khác	663	7.710.251.864.581	737.477.114.323	57.887.663.743	10.161.064.700	660.513.584.120	493.830.000	3.002.144.946.361	12.178.930.067.828
- Giảm trong năm:	664	565.509.120.045	17.758.763.337	1.647.115.000	6.608.627.134	172.282.443.965	365.498.370	150.508.615.309	914.680.183.160
+ Thanh lý, nhượng bán	665	127.975.696.558	9.110.007.205	1.147.115.000	6.404.367.134	107.616.556.722	352.148.370	13.088.053.371	265.693.944.360
+ Giảm khác	666	437.533.423.487	8.648.756.132	500.000.000	204.260.000	64.665.887.243	13.350.000	137.420.561.938	648.986.238.800
- Số dư cuối năm	667	29.407.067.324.978	2.416.840.016.911	160.771.876.009	232.673.403.408	5.468.045.569.886	24.130.903.979	10.199.726.337.440	47.909.255.432.611
Khấu hao, hao mòn lũy kế									
- Số dư đầu năm	668	7.997.421.319.770	820.555.388.229	59.409.150.219	157.828.807.273	3.532.878.744.970	16.685.945.094	2.631.047.070.284	15.215.826.425.839
- Tăng trong năm:	669	3.343.273.277.029	427.183.916.896	45.753.846.603	16.360.136.359	715.040.655.550	987.124.841	1.343.589.287.557	5.892.188.244.835
+ Hao mòn, khấu hao trong năm	670	1.590.626.522.935	234.076.411.723	17.977.656.680	10.939.875.565	478.436.997.095	706.872.841	218.745.454.686	2.551.509.791.525
+ Tăng khác	671	1.752.646.754.094	193.107.505.173	27.776.189.923	5.420.260.794	236.603.658.455	280.252.000	1.124.843.832.871	3.340.678.453.310

Chỉ Tiêu	Mã số	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	Xe ô tô	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	Máy móc, thiết bị	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
- Giảm trong năm	672	359.120.604.174	14.474.608.894	2.198.762.000	5.473.154.928	147.504.993.116	173.599.207	106.526.138.501	635.471.860.820
+ Thanh lý, nhượng bán	673	103.625.242.721	6.522.762.827	1.698.762.000	5.300.705.694	90.157.929.002	173.599.207	8.321.784.706	215.800.786.157
+ Giảm khác	674	255.495.361.453	7.951.846.067	500.000.000	172.449.234	57.347.064.114	-	98.204.353.795	419.671.074.663
- Số dư cuối năm	675	10.981.573.992.625	1.233.264.696.231	102.964.234.822	168.715.788.704	4.100.414.407.404	17.499.470.728	3.868.110.219.340	20.472.542.809.854
Giá trị còn lại		-	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư đầu năm	678	13.543.813.864.654	750.064.613.794	36.962.308.047	70.057.522.569	1.176.613.669.900	7.295.627.255	4.529.846.068.417	20.114.653.674.636
- Số dư cuối năm	679	18.425.493.332.353	1.183.575.320.680	57.807.641.187	63.957.614.704	1.367.631.162.482	6.631.433.251	6.331.616.118.100	27.436.712.622.757

7.2 Tài sản cố định vô hình

Chỉ Tiêu	Mã số	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền đối với giống cây trồng	Phần mềm ứng dụng	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng
Nguyên giá							
- Số dư đầu năm	680	38.251.268.265.755	-	79.380.000.000	750.441.734.381	14.080.526.000	39.095.170.526.136
- Tăng trong năm:	681	21.615.449.128.956	48.954.483.000	-	226.859.182.041	15.120.000	21.891.277.913.997
+ Hình thành mới trong năm	682	674.897.150.200	-	-	20.260.782.972	15.120.000	695.173.053.172
+ Tăng khác	683	20.940.551.978.756	48.954.483.000	-	206.598.399.069	-	21.196.104.860.825
- Giảm trong năm:	684	487.698.953.900	-	-	103.624.270.087	14.000.526.000	605.323.749.987
+ Thanh lý, nhượng bán	685	37.761.000.000	-	-	2.293.165.963	-	40.054.165.963
+ Giảm khác	686	449.937.953.900	-	-	101.331.104.124	14.000.526.000	565.269.584.024

Chỉ Tiêu	Mã số	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền đối với giống cây trồng	Phần mềm ứng dụng	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng
- Số dư cuối năm	687	59.379.018.440.811	48.954.483.000	79.380.000.000	873.676.646.335	95.120.000	60.381.124.690.146
Khấu hao, hao mòn lũy kế							
- Số dư đầu năm	688	-	-	-	193.522.406.058	24.000.000	193.546.406.058
- Tăng trong năm:	689	-	4.895.448.300	-	74.886.997.814	8.000.000	79.790.446.114
+ Hao mòn, khấu hao trong năm	690	-	4.895.448.300	-	54.123.031.512	-	59.018.479.812
+ Tăng khác	691	-	-	-	20.763.966.302	8.000.000	20.771.966.302
- Giảm trong năm	692	-	-	-	5.514.720.012	-	5.514.720.012
+ Thanh lý, nhượng bán	693	-	-	-	2.694.248.711	-	2.694.248.711
+ Giảm khác	694	-	-	-	2.820.471.301	-	2.820.471.301
- Số dư cuối năm	695	-	4.895.448.300	-	262.894.683.860	32.000.000	267.822.132.160
Giá trị còn lại							
- Số dư đầu năm	698	38.251.268.265.755	-	79.380.000.000	556.919.328.323	14.056.526.000	38.901.624.120.078
- Số dư cuối năm	699	59.379.018.440.811	44.059.034.700	79.380.000.000	610.781.962.475	63.120.000	60.113.302.557.986

7.3. Tài sản cố định đặc thù

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Tài sản không xác định được chi phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật	Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng
I	Trung ương	700	-	-	-	-
II	Địa phương	710	-	-	-	-
	Tổng cộng	720	-	-	-	-

8. Mua sắm, xây dựng dở dang

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	800	18.980.502.651.841	-
2	Chi phí mua sắm	801	1.789.039.555.050	-
3	Chi phí nâng cấp tài sản	802	178.588.834.383	-
	Tổng cộng	810	20.948.131.041.274	-

9. Nợ vay

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Nợ trong nước của Chính phủ	811	-	-
1.1	Ngắn hạn	812	-	-
1.2	Dài hạn	813	-	-
2	Nợ nước ngoài của Chính phủ	814	-	-
2.1	Ngắn hạn	815	-	-
2.2	Dài hạn	816	-	-
3	Nợ chính quyền địa phương	817	657.360.188.000	-
3.1	Ngắn hạn	818	84.113.000.000	-
3.2	Dài hạn	819	573.247.188.000	-
4	Nợ vay của đơn vị	820	11.066.672.767	-
4.1	Ngắn hạn	821	11.066.672.767	-
4.2	Dài hạn	822	-	-
	Tổng cộng	829	668.426.860.767	-

10. Các khoản phải trả khác

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	830	4.631.930.516.503	-
1.1	Phải trả thuế nội địa	831	- 1.646.883.812	-
1.2	Phải trả thuế xuất khẩu và nhập khẩu	832	-	-
1.3	Phải trả nợ ngắn hạn khác	833	4.632.342.787.043	-
1.4	Dự phòng phải trả ngắn hạn	834	1.234.613.272	-
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	835	197.069.852.533	-
	Tổng cộng	839	4.829.000.369.036	-

11. Thay đổi tài sản thuần

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thặng dư/ Thâm hụt lũy kế	Các quỹ	Tài sản thuần khác	Tổng cộng
1	Số dư tại ngày 31/12/2024	840	-	-	-	-
2	Các khoản điều chỉnh	841	-	-	-	-
	Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	842	-	-	-	-
	Điều chỉnh sai sót kỳ trước	843	-	-	-	-
3	Số dư trình bày tại ngày 01/01/2025	844	-	-	-	-
4	Tăng trong năm	845	33.853.713.858.317	2.209.813.584.837	1.586.792.310.413	37.650.319.753.567
5	Giảm trong năm	846	-210.582.076.722.373	-	-	-210.582.076.722.373
6	Số dư tại ngày 31/12/2025	847	244.435.790.580.690	2.209.813.584.837	1.586.792.310.413	248.232.396.475.940

12. Doanh thu thuế

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	2025	2024
1	Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	850	1.674.913.885.334	-
2	Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	851	1.925.929.808.137	-
3	Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	852	611.641.042	-
4	Doanh thu thuế tài nguyên	853	764.396.207.756	-
5	Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	854	139.205.249.106	-
6	Doanh thu thuế giá trị gia tăng	855	4.898.480.568.838	-
7	Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	856	6.543.379.877.134	-
8	Doanh thu thuế xuất khẩu	857	-	-
9	Doanh thu thuế nhập khẩu	858	-	-
10	Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	859	1.023.717.090.826	-
11	Doanh thu thuế khác	860	-	-
	Tổng cộng	869	16.970.634.328.173	-

13. Doanh thu từ phí, lệ phí

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	2025	2024
1	Doanh thu từ phí	870	366.650.047.402	-
2	Doanh thu từ lệ phí	875	1.486.483.879.478	-
	Tổng cộng	879	1.853.133.926.880	-

14. Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	2025	2024
1	Doanh thu từ dầu thô	880	-	-
2	Doanh thu từ condensate	881	-	-
3	Doanh thu từ khí thiên nhiên	882	-	-
4	Phụ thu dầu khí	883	-	-
	Tổng cộng	889	-	-

15. Doanh thu khác

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	2025	2024
1	Doanh thu tài chính	890	52.531.934.699	-
2	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	891	1.201.099.961.121	-
3	Thu nhập khác	892	50.708.960.419.501	-
	Tổng cộng	895	51.962.592.315.321	-